KẾT QUẢ KHẢO SÁT THÚ HOANG DÃ TẠI HUYỆN HOÀI ÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Lê Văn Chiên[(1)], **Phan Chí Quốc Hùng**[(2)]
(1) Trường Đại Học Thủ Dầu Một; (2) Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (Bình Định)

TÓM TẮT

Qua quá trình nghiên cứu thú hoang dã tại huyện Hoài Ân tỉnh Bình Định chúng tôi đã xác định được 67 loài thú, thuộc 26 họ, 11 bộ. Với kết quả nghiên cứu này chúng tôi đã bổ sung cho danh sách thú của huyện Hoài Ân 45 loài, 10 họ và 4 bộ; bổ sung cho danh sách thú của tỉnh Bình Định 17 loài; xác định được 28 loài thú quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam năm 2007; 28 loài thú thuộc Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Độ phong phú của nhiều loài thú ở đây bị suy giảm nghiêm trọng. Hiện tại chỉ có 10 loài thú có số lượng cá thể còn phong phú (chiếm 14,9%), 7 loài ở mức trung bình (chiếm 10,4%); có 16 loài ở mức ít (chiếm 23,9 %); 27 loài ở mức hiếm đang bị đe doạ tuyệt chủng (chiếm 40,3%). Có 7 loài đã bị tuyệt diệt tại địa phương (chiếm 10,4%) là: voi, hổ, báo gấm, báo hoa mai, sói lửa, rái cá thường, khỉ đuôi dài.

Khu hệ thú Hoài Ân khá đa dạng, chứa đựng nhiều nguồn gen quí giá, nhưng độ phong phú của hầu hết các loài thú tại đây bị suy giảm nghiêm trọng, do đó cần thiết phải có chương trình hành động thực tế nhằm bảo vệ hữu hiệu và phát triển bền vững nguồn tài nguyên quí báu này.

Từ khóa: *thành phần loài thú, thú hoang dã*

*

1. ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Hoài Ân là huyện trung du, trong đó có một số xã thuộc diện miền núi, như: Bốc Tới, Đắk Mang, An Sơn. Huyện này có toạ độ địa lí: $14,5^0$–$14,33^0$ vĩ bắc; $109,47^0$–111^0 kinh đông, cách tỉnh lị Bình Định về phía bắc gần 100km và cách quốc lộ 1A về phía tây 9km. Phía đông giáp huyện Hoài Nhơn và Phù Mỹ, phía tây giáp huyện Vĩnh Thạnh, phía nam giáp huyện Phù Cát và phía bắc giáp huyện An Lão.

Địa bàn huyện Hoài Ân được xem là một thung lũng, với đồi núi bao quanh. Địa hình của huyện này khá phức tạp, bị chia cắt bởi hệ thống sông suối dày đặc, tạo thành nhiều cánh đồng và thung lũng nhỏ hẹp.

Cảnh quan ở đây khá đa dạng, có các loại sinh cảnh chính là: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, rừng phục hồi tự nhiên sau khai thác, trảng cỏ - cây bụi, rừng trồng - nương rẫy, vùng ven các sông suối, bản làng - khu dân cư, đồng ruộng.

Hoài Ân nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12; mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8 năm sau. Lượng mưa trung bình trong năm khoảng từ 2000mm đến 2200mm. Nhiệt độ trung bình năm là 26,7^{0}C, lúc cao nhất có thể đạt 39,5^{0}C, thấp nhất là 15,2^{0}C. Độ ẩm trung bình trong năm: 76 - 81%.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để xác định thành phần loài thú ở khu vực này, chúng tôi đã tiến hành 19 đợt khảo sát thực địa từ 6/2006 đến 2/2008 và trong những năm: 2010, 2011 chúng tôi đã tiến hành 2 đợt khảo sát bổ sung. Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã sử dụng các phương pháp truyền thống đã và đang được dùng rộng rãi ở trong nước và trên thế giới: quan sát ngoài thiên nhiên, điều tra qua dân, sưu tầm mẫu vật.

2.1. Quan sát ngoài thiên nhiên

Để quan sát trực tiếp thú ngoài thiên nhiên, chúng tôi lập các tuyến quan sát hoặc bố trí các địa điểm để quan sát, theo dõi sự hoạt động của thú. Tuyến được bố trí ở các sinh cảnh chính (nơi có nhiều thú cư trú và hoạt động) trong khu vực nghiên cứu. Mỗi loại hình sinh cảnh chúng tôi bố trí 1 - 2 tuyến. Theo tuyến chúng tôi có thể quan sát được sự hoạt động của thú. Ngoài ra chúng tôi còn khảo sát ven các sông, suối, là nơi thú hay qua lại uống nước hoặc kiếm thức ăn.

2.2. Điều tra qua dân

Chúng tôi đã tìm hiểu nhân dân địa phương (già làng, thợ săn, những người hay vào rừng thu hái lượm lâm sản...); ngoài ra còn phỏng vấn và tìm hiểu qua các cán bộ kiểm lâm trong huyện. Nội dung phỏng vấn được đề cập là: các loài thú mà họ biết, tên địa phương của loài, mô tả đặc điểm bên ngoài, nơi trú ngụ, nơi thường kiếm ăn, mùa sinh sản... Quá trình phỏng vấn được chia làm 2 bước:

Bước 1: để người dân tự kể về những loài thú mà họ săn bắt được, trong đó có gợi ý người được phỏng vấn mô tả đặc điểm của từng loài, cách nhận biết và địa điểm bắt gặp hoặc săn được thú.

Bước 2: sử dụng các ảnh màu để người được phỏng vấn nhận dạng từng loài và cung cấp thông tin về nơi gặp, địa điểm săn và sinh cảnh sống của chúng.

2.3. Sưu tầm mẫu vật

Sưu tầm các di vật thú còn lưu lại ở địa phương (mẫu nhồi, da, lông...). Quan sát, chụp ảnh các mẫu thú được lưu giữ tại các điểm buôn bán thú rừng, các gia đình thợ săn...

Đối với những loài thú nhỏ không thuộc diện quí hiếm, cấm săn bắt, như các loài chuột, sóc cây, ăn sâu bọ, nhiều răng... chúng tôi dùng các loại bẫy (bẫy lồng, bẫy kẹp, bẫy sập) để đánh bắt. Bẫy được đặt ở các sinh cảnh khác nhau (nương rẫy, trảng cỏ cây bụi, đồng ruộng, bản làng, rừng kín thường xanh nửa rụng lá...).

2.4. Định loại thú

Việc phân tích định loại thú tiến hành theo những nguyên tắc phân loại động vật của E.Mayr [11]; định tên khoa học theo khóa định loại thú Việt Nam của Đào Văn Tiến [8], khóa định loại chuột ở Việt Nam của Đào Văn Tiến [9, 10], khóa định loại Gặm nhấm của Cao Văn Sung và Nguyễn Minh Tâm [7], khóa định loại thú ăn thịt của Phạm Trọng Ảnh, khóa định loại dơi của Vũ Đình Thống, Phí Mạnh

Hồng [4], … Sắp xếp danh mục thú theo danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam của Đặng Huy Huỳnh và cộng sự [5].

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Danh sách các loài thú hoang dã phân bố ở huyện Hoài Ân

Việc thu mẫu vật hiện nay gặp rất nhiều khó khăn. Tuy vậy, trong điều kiện thực tế chúng tôi đã tổ chức 21 đợt khảo sát thực địa, thu thập được 214 mẫu vật và di vật, chụp 169 tấm ảnh, hoàn thành 150 phiếu điều tra. Trên cơ sở những nguồn tư liệu này, chúng tôi đã xác định được 67 loài thú hoang dã phân bố tại huyện Hoài Ân theo danh sách dưới đây:

Bảng 1: *Danh sách các loài thú hoang dã phân bố ở huyện Hoài Ân*

STT	Tên loài	Tên địa phương	Độ phong phú	Cấp bảo vệ		Nguồn tư liệu
				Sách đỏ Việt Nam 2007	Nghị định 32/2006/NĐ-CP	
	I. Bộ ăn sâu bọ - *Insectivora*					
	1. Họ chuột chù - *Soricidae*					
1	Chuột chù - *Suncus murinus*	Chuột chù nhà (K)	4			3 mẫu
2	Chuột chù nâu - *Suncus saturatior*	Chuột chù (K)	4			2 mẫu
	II. Bộ nhiều răng -*Scandentia*					
	2. Họ đồi - *Tupaiidae*					
3	Đồi - *Tupaia belangeri* (Thomas,1925)	Sóc mõm dài (K)	2			2 mẫu
	III. Bộ cánh da - *Dermoptera*					
	3. Họ chồn dơi - *Cynocephalidae*					
4	Chồn dơi - *Cynocephalus variegatus* (Audebert,1799)	Chồn dơi (K)	1	EN	IB	1 mẫu
	IV. Bộ dơi -*Chiroptera*					
	4. Họ dơi muỗi - *Vespertilionidae*					
5	Dơi nghệ - *Scotophilus heathi* (Horsfield,1831)	Dơi vàng (K)	3			2 mẫu
	5. Họ dơi ma - *Megadermatidae*					
6	Dơi ma nam - *Megaderma spasma* (Linnaeus,1758)	Dơi ma (K)	3			4 mẫu
	6. Họ dơi quả - *Pteropodidae(Gray,1821)*					
7	Dơi ăn mật hoa lớn	Dơi chó (K)	4			3 mẫu

	Macroglossus sobrinus (K.Adersen,1911)					
	V. Bộ tê tê - *Pholidota* **7. Họ tê tê - *Manidae***					
8	Tê tê Gia Va - *Manis javanica* (Desmarest,1822)	Trút (K)	1	EN	IIB	Vảy + CA + ĐT
	VI. Bộ gặm nhấm - *Rodentia* **8. Họ sóc cây - *Sciuridae***					
9	Sóc chuột lửa - *Tamiops rodolphei* (Milne-Edwards,1867)	Nhen (K)	2			1 mẫu
10	Sóc chuột nhỏ - *Tamiops macclandi* (Horsfield,1839)	Nhen (K)	2			1 mẫu
11	Sóc vằn lưng - *Menetes berdmorei* (Blyth,1894)	Sóc đất (K), con Na (B).	4			10 mẫu
12	Sóc chân vàng - *Callosciurus flavimanus* (Geoffroy)	Sóc đỏ dạ (K), Prok (B)	3			4 mẫu
13	Sóc đang - *Ratufa bicolor* (J.Allen,1906)	Sóc đen (K),	2			1 mẫu
	9. Họ sóc bay - *Pteromyidae*					
14	Sóc bay trâu đuôi đen - *Petaurista petaurista lylei* (Bonhote,1900)	Sóc bay lớn (K)	1	VU	IIB	2 mẫu
15	Sóc bay đen trắng - *Hylopetes abboniger*	Sóc bay nhỏ (K)	1	VU	IIB	1 mẫu
	10. Họ chuột - *Muridae*					
16	Chuột nhắt nhà - *Mus musculus* (Waterhouse,1843)	Chuột nhắt nhà (K)	2			2 mẫu
17	Chuột nhắt đồng - *Mus caroli* (Bonhote,1902)	Chuột nhắt đồng (K)	4			2 mẫu
18	Chuột nhắt núi - *Mus pahari* (Thomas,1916)	Chuột nhắt núi (K)	2			1 mẫu
19	Chuột nhà - *Rattus flavipectus* (Milne Edward,1872)	Chuột nhà (K)	4			3 mẫu
20	Chuột rừng - *Rattus koratensis* (Kloss,1919)	Chuột khuy (K)	4			3 mẫu
21	Chuột dúi lớn - *Bandicota indica* (Bechstein,1800)	Chuột đất lớn (K); Sốt (B)	3			2 mẫu
22	Chuột Xuri - *Rattus surifer* (Miller,1900)	chuột núi (K)	3			1 mẫu
23	Chuột cống - *Rattus norvegicus* (Benkenhout,1769)	Chuột cống (K)	3			2 mẫu
24	Chuột bụng bạc - *Rattus argentiventer* (Robinson et Kloss,1916)	Chuột đồng (K)	4			4 Mẫu
25	Chuột núi - *Rattus sabanus* (Thomas,1887)	Chuột núi (K)	2			1 mẫu
26	Chuột Bukit - *Rattus bukit* (Bonhote,1903)	Chuột lông đỏ(K)	2			2 mẫu
27	Chuột lắt - *Rattus exulans* (Peale,1848)	chuột lắt(K)	4			8 mẫu

28	Chuột đàn - *Rattus molliculus* (Robinson et Kloss,1922)	Chuột núi xám (K)	4			4 mẫu
	11. Họ Dúi - *Rhizomyidae*					
29	Dúi Mốc - *Rhizomys pruinosus* (Blyth,1851)	Dúi (K)	1			1 mẫu
	12. Họ nhím - *Hystricidae*					
30	Nhím bờm - *Hystrix subcristata* (Swinhoe,1971)	Nhím (K), Tờ Ma (B)	1			Lông + CA
31	Đon - *Atherurus macrourus* (Linnaeus,1758)	Hon (K)	2			Lông + ĐT
	VII. Bộ ăn thịt - *Carnivora* **13. Họ chồn - *Mustelidae***					
32	Chồn bạc má lớn - *Melogale moschata* (Gray,1831)	Chồn hôi lớn (K)	2			1 mẫu + da lông
33	Rái cá thường - *Lutra lutra* (Linnaeus,1758)	Rái cá chân vịt (K)	0	VU	IB	ĐT
34	Rái cá vuốt bé - *Aonyx cinerea* (Illiger,1815)	Rái cá chân chó (K)	1	VU	IB	2 mẫu
35	Chồn mác - *Martes flavigula* (Boddaeet,1785)	Chồn vàng (K)	1			2 mẫu + CA
36	Lửng lợn - *Arctonyx collaris* (Pocock,1940)	Heo cuối (K), Prun (B)	1			Điều tra
	14. Họ cầy - *Viverridae*					
37	Cầy vòi mốc - *Paguma larvata* (Wroungton,1910)	Cầy vòi (K)	1			CA + ĐT
38	Cầy tai trắng - *Arctogalidia trivirgata* (Gray,1832)	Chồn chó(K)	1	LR		1 mẫu+ CA
39	Cầy hương - *Viverricula malaccensis* (Kloss,1919)	Chồn ngận (K)	2		IIB	1 mẫu + CA
40	Cầy vòi đốm - *Paradoxurus hermaphroditus* (Gyldenstolpe,1917)	Cầy vòi hương (K) , Tà-Pit (B)	2			3 mẫu + ĐT
41	Cầy vằn bắc - *Hemigalus owstoni* (Thomas,1912)	Chồn hươu (K)	1	VU	IIB	1 mẫu+ ĐT
42	Cầy giông sọc - *Viverra megaspila*	Chồn gáy (K)	1	VU	IIB	1 mẫu
43	Cầy gấm - *Prionodon pardicolor* (Thomas,1925)	Cầy báo (K)	1	VU	IIB	1 mẫu + ĐT
44	Cầy mực - *Artictis binturong* (Raffles,1821)	Chồn mực (K)	1	EN	IB	ĐT
	15. Họ cầy lỏn - *Herpestidae*					
45	Cầy móc cua - *Herpestes urva* (Hodgson,1836)	Cầy móc cua (K)	1			2 mẫu
46`	Lỏn tranh - *Herpestes javanicus* (Gervais,1841)	Chồn đèn (K),Cà sua(B)	2			2 mẫu + ĐT
	16. Họ chó - *Canidae*					

47	Sói lửa - *Cuon alpinus* (Pocock,1941)	Sói (K)	0	EN	IB	ĐT
	17. Họ gấu - *Ursidae*					
48	Gấu ngựa - *Ursus thibetanus* (Cuvier,1823)	Gấu ngựa (K)	1	EN	IB	Da lông+ Xương + ĐT
49	Gấu chó - *Ursus malayanus*	Gấu lợn (K)	1	EN	IB	Răng+ĐT
	18. Họ mèo - *Felidae*					
50	Mèo rừng - *Prionailurus bengalensis* (Kerr,1792)	Mèo rừng (K), Chan (B)	3		IB	2 mẫu
51	Báo hoa mai - *Panthera pardus* (Linnaeus,1758)	Beo đá (K)	0	CR	IB	ĐT
52	Báo gấm - *Pardofelis nebulosa* (Griffth,1821)	Beo gấm (K)	0	EN	IB	ĐT
53	Hổ - *Panthera tigris* (Mazak,1968)	Cọp (K)	0	CR	IB	Xương+ĐT
	VIII. Bộ Guốc chẵn - *Artiodactyla* **19. Họ lợn - *Suidae***					
54	Lợn rừng - *Sus scrofa* (Linnaeus,1758)	Heo rừng(K), Hà ke (B)	2			Bàn chân, da
	20. Họ hươu nai - *Cervidae*					
55	Nai - *Cervus unicolor* (Kerr,1792)	Nai mốc (K), Dôi (B)	1	VU		Sừng + CA
56	Hoẵng nam bộ - *Muntiacus muntjak annamensis* (Kloss,1928)	Mang (K), Chia dền (B)	2	VU		Đuôi, sừng QSM+CA
	21. Họ cheo cheo - *Tragulidae*					
57	Cheo cheo nam dương - *Tragulus javanicus*	Cheo chét (K)	2	VU	IIB	Bào thai, chân, QSM
	22. Họ trâu bò - *Bovidae*					
58	Sơn dương - *Capricornis sumatraensis* (Heude,1888)	Sơn dương (K), Kê(B)	1	EN	IB	Sừng, sọ
	IX. Bộ có vòi - *Proboscidea* **23. Họ voi - *Elephantidae***					
59	Voi châu Á - *Elephas maximus* (Linnaeus,1758)	Voi (K)	0	CR	IB	Răng, lông
	X. Bộ linh trưởng - *Primates* **24. Họ cu li - *Loricidae***					
60	Ci li nhỏ-*Nycticebus pygmaeus* (Bonhote,1907)	Cù lần (K), Đoc lê(B)	1	VU	IB	1mẫu nhồi
	25. Họ khỉ - *Cercopithecidae*					
61	Khỉ cộc - *Macaca arctoides* (Geoffroy,1831)	Khỉ mặt đỏ (K)	1	VU	IIB	Sọ + QSM
62	Khỉ đuôi lợn - *Macaca nemestrina*	Khỉ đuôi lợn (K)	1	VU	IIB	QSM + CA

63	Khỉ mốc - *Macaca assamensis* (M'Clelland,1839)	Khỉ mốc (K)	1	VU	IIB	ĐT
64	Khỉ đuôi dài - *Macaca fascicularis*	Khỉ dài đuôi(K)	0		IIB	ĐT
65	Khỉ vàng-*Macaca mulatta*(Zimmermann,1870)	Khỉ vàng mặt đỏ (K)	1	LR	IIB	ĐT
66	Voọc chà vá chân xám - *Pygathrix nemaeus cinerea*	Voọc ngũ sắc, voọc vá(K), con quoanh(B)	1	CR	IB	2 mẫu
	XI. Bộ thỏ - *Lagomorpha* **26. Họ thỏ rừng - *Leporidae***					
67	Thỏ rừng - *Lepus nigricollis*	Thỏ rừng (K)	1			ĐT

Ghi chú:

Các chữ viết tắt:

- Ở cột nguồn tư liệu: ĐT = điều tra, QSM = quan sát mẫu, CA = chụp ảnh
- Ở cột tên địa phương: H = Hrê, B = Bana, K = Kinh.
- Ở cột Sách đỏ Việt Nam 2007: CR = mức rất nguy cấp, EN = mức nguy cấp, VU = mức sẽ nguy cấp, LR = mức ít nguy cấp.

Các ký hiệu:

Các số ở cột độ phong phú :

- 0: Loài đã bị tiêu diệt.
- 1: Loài có số lương ở mức hiếm.
- 2: Loài có số lượng ở mức ít.
- 3: Loài có số lượng ở mức trung bình.
- 4: Loài có số lượng ở mức nhiều.

Ở cột Nghị định 32 của chính phủ :

- IB : các loài thú thuộc nhóm nghiêm cấm khai thác và sử dụng.
- IIB : các loài thú thuộc nhóm hạn chế khai thác và sử dụng.

3.2. Một số nhận định về hiện trạng thú hoang dã ở huyện Hoài Ân

Về thành phần loài

Bảng danh sách thú hoang dã trên đây cho thấy thành phần loài thú hoang dã phân bố tại huyện Hoài Ân là khá đa dạng. Trong số 11 bộ thú đã xác định được tại huyện này đa dạng nhất là bộ gặm nhấm gồm có 23 loài, thứ 2 là bộ thú ăn thịt gồm 22 loài, tiếp theo là bộ khỉ hầu 7 loài, bộ guốc chẵn 5 loài, bộ dơi 3 loài, bộ ăn sâu bọ 2 loài. Các bộ còn lại: nhiều răng, cánh da, tê tê, có vòi và thỏ mỗi bộ chỉ có một loài.

Đáng chú ý là trong số 67 loài đã xác định tại Hoài Ân, có tới 55 loài đã thu thập được mẫu vật hoặc di vật mẫu. Trong số đó có nhiều mẫu vật rất quí hiếm như: voọc chà vá chân xám (Pygathrix nemaeus cinerea), chồn dơi (Cynocephalus variegatus), cầy giông sọc (Viverra megaspila), cầy gấm (Prionodon pardicolor), cầy vằn bắc (Hemigalus owstoni), răng và lông voi (Elephas maximus)...

Những bổ sung về thành phần loài thú cho khu vực nghiên cứu

Đối chiếu với kết quả nghiên cứu của Phạm Bình Quyền [6] chúng tôi đã bổ sung cho danh sách thú huyện Hoài Ân 45 loài, 11 họ và 4 bộ và cho danh sách thú tỉnh Bình Định 17 loài.

Thú quí hiếm

Ở huyện Hoài Ân có tới 28 loài thú quí hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam năm 2007 (chiếm 41,8% số loài thú hiện biết tại đây); trong đó có: 4 loài thuộc cấp bảo vệ CR (rất nguy cấp), 8 loài thuộc cấp EN (nguy cấp), 14 loài thuộc cấp VU (sẽ nguy cấp), 2 loài thuộc cấp LR (ít nguy cấp). Ở đây có 28 loài thú đã được Nghị Định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ qui định nghiêm cấm khai thác và sử dụng (IB) hoặc hạn chế khai thác và sử dụng (IIB); trong đó có 15 loài thuộc nhóm IB và 13 loài thuộc nhóm IIB.

Độ phong phú của chủng quần

Trước tác động mạnh mẽ của con người, độ phong phú của hầu hết loài thú hoang dã ở khu vực này đã và đang bị suy giảm nghiêm trọng, nhất là những loài thú có giá trị sử dụng cao. Hiện tại chỉ có 10 loài thú có số lượng cá thể còn phong phú (chiếm 14,9%), 7 loài ở mức trung bình (chiếm 10,4%); 16 loài ở mức ít (chiếm 18,6%); 27 loài ở mức hiếm đang bị đe doạ tiệt chủng (chiếm 41,8%). Tuy nhiên những loài thú có số lượng phong phú là những loài thú nhỏ, giá trị sử dụng không đáng kể. Điều đặc biệt quan tâm là ở đây có 7 loài đã bị tuyệt diệt (chiếm 10,4%) là: voi, hổ, báo gấm, báo hoa mai, sói lửa, rái cá thường, khỉ đuôi dài; mà tất cả những loài này đều thuộc diện quí hiếm được ghi trong *Sách đỏ Việt Nam* và Nghị định 32 của Chính phủ.

Như vậy khu hệ thú của huyện Hoài Ân khá đa dạng, chứa đựng nhiều nguồn gen thú rừng rất quí giá, nhưng độ phong phú của hầu hết các loài thú tại đây bị suy giảm nghiêm trọng, do đó cần thiết phải có chương trình hành động thực tế nhằm bảo vệ kịp thời nguồn tài nguyên quí báu này.

*

THE RESULT OF A SURVEY ON WILD MAMMAL SPECIES IN HOAI AN DISTRICT, BINH DINH PROVINCE

Le Van Chien[(1)], Phan Chi Quoc Hung[(2)]

(1) Thu Dau Mot University; (2) Nguyen Binh Khiem High School (Binh Dinh)

ABSTRACT

Sixty-seven species of wild mammals from 26 families and 11 orders have been identified from a survey conducted in Hoai An district, Binh Dinh province. From the result, 45 species, 10 families and 4 orders have been added to the list of wildlife in Hoai An district; and an additional list of 17 wild mammal species in Binh Dinh has been established. Twenty-eight species of rare mammals has been listed in Vietnam's Red Book 2007 under the Government Decree 32/2006/NĐ-CP.

The population of wild mammals has been severely reduced. Currently, only 10 species of wild mammals have still maintained a high number of individuals (occupying 14,9%); seven species with the average number of individuals (occupying 10,4%); 16

species have a low number (occupying 23,9 %); 27 endangered mammal species in rare level (occupying 40,3%). Seven species of wild mammals have become extinct locally (occupying 10,4%) such as elephants, tigers, dotted leopards, amur leopards, fire wolves, otters, long-tailed monkies.

Therefore, the fauna of Hoai An district is fairly diverse, containing several valuable sources of gene. However, the population of most of the wild mammals has been seriously decreased. Thus, it is necessary that a real plan should be done for protection and sustainable development of the precious resources.

Keywords: *species composition of mammals, wild mammals*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ khoa học và Công nghệ (2007), *Sách đỏ Việt Nam – Phần I. Động vật,* NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2007.

[2] Lê Văn Chiên, Đỗ Trọng Đăng (2010), *Kết quả điều tra thành phần loài thú Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô tỉnh Đắk Lắk,* Tạp chí khoa học Trường Đại học Qui Nhơn, 2010.

[3] Nghị định 32/2006/NĐ–CP của Chính phủ về quản lí thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp quý hiếm, Hà Nội, 2006.

[4] Phí Mạnh Hồng (2001), *Dơi Việt Nam và vai trò của chúng trong kinh tế và sản xuất nông nghiệp,* NXB Nông nghiệp, 2001.

[5] Đặng Huy Huỳnh, Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung, Phạm Trọng Ảnh, Hoàng Minh Khiêm (1994), *Danh lục các loài thú Việt Nam,* NXB Khoa học Kĩ thuật, 1994.

[6] Phạm Bình Quyền (2005), *Xây dựng kế hoạch hành động đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2010,* Bình Định, 2005.

[7] Cao Văn Sung, Nguyễn Minh Tâm (1999), *Gặm nhấm (Rodentia) Việt Nam,* Hà Nội, 1999.

[8] Đào Văn Tiến (1976), *Khoá phân loại thú Việt Nam,* Hà Nội, 1976.

[9] Đào Văn Tiến (1985), *Định loại chuột (Rodentia: Muridac) ở Việt Nam, phần I,* Tạp chí *Sinh học*. Số 7(1) - 1985.

[10] Đào Văn Tiến (1985), *Định loại chuột (Rodentia: Muridac) ở Việt Nam, phần II,* Tạp chí *Sinh học* 7(2) - 1985.

[11] E.Mayr (1969), *Những nguyên tắc phân loại động vật* (Phan Thế Việt dịch từ tiếng Nga), 1969.